

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12-5-2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Bình;
2. Ông Phạm Văn Nam.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 489/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 12 năm 2019, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1996;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Minh K, sinh năm 1995;

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Minh K: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972; địa chỉ: số 65B7, tổ 6, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Trần Minh K tự nguyện kết hôn vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh K không quan tâm đến chị và con nên vợ chồng ly thân từ hơn một năm nay.

Vợ chồng anh, chị có một con chung tên Trần Thiện Â, sinh ngày 21/5/2018, hiện đang sống với chị N.

Tài sản chung, nợ chung không có.

Do vợ chồng đã mâu thuẫn rất trầm trọng, không thể hàn gắn được nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh K, chị không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi con, yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Trần Minh K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như chị N khai là đúng. Vợ chồng anh có mâu thuẫn nhưng không như chị N khai. Tuy nhiên, nếu chị N yêu cầu ly hôn thì anh K cũng đồng ý. Anh không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung, anh K yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con vì anh có công việc ổn định, thu nhập trung bình hàng tháng thấp nhất là 8.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Đinh Thị Bé M trình bày:

Theo anh K trình bày thì hiện tại anh K có công việc, thu nhập ổn định thấp nhất là 8.000.000đồng/tháng nên anh có đủ điều kiện nuôi con, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao con cho anh K trực tiếp nuôi.

Phát biểu quan điểm về vụ án tại phiên tòa sơ thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam nhận định:

Về tố tụng:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng và đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng. Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng.

Các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Tuyết N.

Về con chung: Giao cho chị N được quyền trực tiếp nuôi con chung và buộc anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N và nội dung tranh chấp cần phải giải quyết, Tòa án xác định đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình về việc: “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con*” được quy định tại các điều 51, 56, 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Theo xác nhận đề ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Công an xã B, huyện M thì bị đơn Trần Minh K hiện đang đăng ký thường trú và cư trú tại ấp P, xã B, huyện Mỏ Cày Nam nên căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo trình tự sơ thẩm.

[2] Về nội dung giải quyết:

Xem xét, giải quyết yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Tuyết N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Trần Minh K tự nguyện kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân của chị N và anh K là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Sau khi kết hôn, chị N và anh K sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ly thân từ đó đến nay không hàn gắn được và chị N khởi kiện xin ly hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N và anh K đều nhìn nhận giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Các đương sự không có yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng nên không xem xét.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Trần Minh K có một con chung tên Trần Thiện Â, sinh ngày 21/5/2018, hiện đang sống chung với chị N. Tại phiên tòa sơ thẩm, cả chị N và anh K đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, cháu Trần Thiện Â, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2018 hiện chưa đủ 36 tháng tuổi và anh K không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh chị N không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con nên Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cho chị N được quyền trực tiếp nuôi con.

Xét yêu cầu của chị N về việc buộc anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của Cha, Mẹ không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên việc chị N yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng mà chị N yêu cầu 3.000.000 đồng/tháng là quá cao so với thu nhập trung bình hàng tháng của anh K nên Hội đồng xét xử buộc anh K cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng phù hợp với điều kiện, khả năng của anh là 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đề cập đến.

[3] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng.

Anh Trần Minh K phải chịu án phí về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Xét thấy quan điểm và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 24 ; Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Tuyết N.

Chị Nguyễn Thị Tuyết N được ly hôn với anh Trần Minh K. Các đương sự không có yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung :

Chị Nguyễn Thị Tuyết N được quyền trực tiếp nuôi con tên Trần Thiện Ấ, sinh ngày 21/5/2018 hiện đang sống với chị N.

Anh Trần Minh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000(một triệu năm trăm nghìn) đồng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 5 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân,

tổ chức quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đề cập đến.

Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Tuyết N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008128, ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án huyện Mỏ Cày Nam là đủ.

Anh Trần Minh K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000(ba trăm nghìn) đồng.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự đều có mặt có quyền làm đơn kháng cáo Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THA DS huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V. phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

đã ký

Lê Chí Nhân